

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 44/2020/DS-ST

Ngày 28 - 9 - 2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lâm Thị Thanh Hằng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Nguyễn Văn Vân.

Bà Nguyễn Thị Kim Linh.

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Hoài Thanh là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:*** Ông Võ Minh Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2020/TLST-DS ngày 21 tháng 02 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 56/2020/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Trần Thị Thu S, sinh năm 1979; cư trú tại đường M, khu phố M, phường O, thành phố T1, tỉnh Tây Ninh.

***- Bị đơn:***

1. Bà Lê Thị C, sinh năm 1941;

2. Anh Nguyễn Thanh S1, sinh năm 1979;

3. Chị Trần Thị H, sinh năm 1967;

Cùng cư trú tại tổ Z, ấp D, xã K, huyện C1, tỉnh Tây Ninh.

***- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị C:*** Bà

Nguyễn Thị Sơn T là Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Tây Ninh.

Chị S, bà T có mặt; bà C, anh S1, chị H vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/02/2020 và lời khai có trong hồ sơ vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn chị Trần Thị Thu S trình bày:

Chị và anh S1 có quan hệ quan biết. Anh S1 đến nhà mượn tiền nhiều lần nhưng chị không đồng ý, sau đó đến ngày 21/5/2019, anh S1, chị H (vợ anh S1) và bà C (mẹ anh S1) có đến nhà chị mượn số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng, chị đồng ý cho vay, việc giao tiền tại nhà anh S1 và hai bên có làm giấy nợ. Nội dung giấy nợ thể hiện số tiền mượn 40.000.000 đồng. Anh S1 là người viết giấy mượn tiền từ đầu giấy nợ đến “tôi có mượn của em S với số tiền là 40.000.000 bốn mươi triệu đồng” còn đoạn sau giấy mượn tiền từ “vào ngày 21/5/2019” đến hết giấy nợ là do chị viết; anh S1, chị H, bà C đều ký ngay vị trí viết người mượn tiền, bà C đã già nên chỉ ký được chữ C, chị yêu cầu bà C lăm hai ngón trỏ, chữ “Lê Thị C” do chị H viết; lãi vay tính theo lãi suất ngân hàng; mục đích vay là đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà C đứng tên do giấy này đã cũ. Thời hạn vay là một tháng do anh S1 nói thời gian đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng cần một tháng. Khi mượn anh S1 có để lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà C đứng tên làm tin nhưng ngay lúc đó mượn lại để đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà C hứa sau khi đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ cho anh S1 đứng tên để vay ngân hàng trả tiền cho chị hoặc sẽ cùng ra phòng công chứng để công chứng nợ và đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị để làm tài sản đảm bảo nên chị mới cho anh S1, chị H và bà C vay. Tuy nhiên, việc đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm trong thời gian rất lâu (gần 06 tháng) nên khi có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới, bà C không đồng ý cho anh S1 đứng tên và không đồng ý trả nợ cho chị. Sau khi lập xong giấy nợ, anh S1 và chị H đọc lại cho bà C nghe, chị cũng đọc lại cho bà C nghe.

Trong thời gian đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh S1 cần tiền đóng thuế để đổi từ giấy đỏ sang giấy hồng nên ngày 21/11/2019, anh S1 mượn tiếp số tiền 11.000.000 đồng, lãi vay tính theo lãi suất ngân hàng, anh S1 cũng hẹn có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sẽ trả tiền. Việc vay thêm chỉ có anh S1 vay và anh S1 đã viết giấy nợ thể hiện nợ chị tổng cộng số tiền 51.000.000

đồng vào ngày 21/11/2019, anh S1 viết nhầm năm trong giấy nợ là ngày “21/11/2016”.

Từ ngày vay đến nay, bà C, anh S1, chị H chưa trả lãi, anh S1 nói khi có giấy hồng sẽ vay Ngân hàng trả một lần.

Trước khi khởi kiện, chị có đòi anh S1 trả nợ nhưng anh S1 cứ hẹn giấy hồng chưa có nên chưa trả tiền. Sau đó, có giấy hồng nhưng anh S1 vẫn không trả.

Trước khi khởi kiện, chị có đến nhà bà C đòi ba lần nhưng bà C không đồng ý.

Chị yêu cầu bà C và anh S1 cùng chị H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng và tiền lãi theo lãi suất quy định của pháp luật từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử; yêu cầu anh S1 trả cho chị số tiền 11.000.000 (mười một triệu) đồng và tiền lãi theo lãi suất quy định của pháp luật từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử.

Theo lời khai có trong hồ sơ vụ án bà Lê Thị C trình bày:

Anh Nguyễn Thanh S1 và chị Trần Thị H là con ruột và con dâu của bà.

Anh S1 có điện thoại cho bà và chở bà xuống nhà trọ của S1, có nói mượn tiền của chị S là 40.000.000 đồng. Chị S có đến nhà trọ S1 và cho mượn tiền, chị S nói bà ký làm chứng cho mượn tiền, bà không ký được, chị S bắt bà lấn tay (ấn vân tay) vào giấy nợ. Sau đó, chị S đến nhà bà đòi bà trả tiền, bà không trả do bà không mượn tiền. Trên giấy mượn tiền có chữ ký “C” và hai dấu lấn tay ngón trỏ trái và ngón trỏ phải là chữ ký và dấu lấn tay của bà. Bà bị chị S ép ký và nắm tay bà lấn trên giấy mượn tiền. Lúc bà ký là dưới góc trái của tờ giấy nợ, lấn tay là góc phải trên tờ giấy nợ. Bà không yêu cầu giám định chữ ký và dấu lấn tay trên giấy mượn tiền.

Bà không nhớ bà có đọc lại giấy mượn tiền không và không nhớ rõ trong ba người là chị S, S1 và H có ai đọc lại cho bà không.

Bà không biết anh S1 mượn tiền chị S để làm gì. Anh S1 lấy hộ khẩu, chứng minh nhân dân và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà, sau đó không rõ ngày nào thì S1 có trả lại giấy chứng minh nhân dân và hộ khẩu lại cho bà. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà hiện nay do vợ chồng S1 giữ, chưa trả cho bà. Bà không đồng ý yêu cầu của chị S, bà không đồng ý trả tiền do bà chỉ là người làm chứng.

Từ khi thụ lý vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập anh Nguyễn Thanh S1,

chị Trần Thị H đến để giải quyết vụ án nhưng anh Nguyễn Thanh S1, chị Trần Thị H đều vắng mặt không rõ lý do cũng như không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

*Tại phiên tòa, trong phần tranh luận, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Lê Thị C – bà Nguyễn Thị Sơn T trình bày:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S đối với bà C, vì giấy nợ do anh S1 và chị S viết, bà C không sử dụng tiền vay.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh trình bày:

Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo thủ tục tố tụng dân sự, không có vi phạm. Đương sự trong vụ án chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận, buộc bà Lê Thị C, anh Nguyễn Thanh S1 và chị Trần Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trần Thị Thu S số tiền gốc 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng và tiền lãi theo lãi suất quy định của pháp luật từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử; buộc anh Nguyễn Thanh S1 có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị Thu S số tiền gốc 11.000.000 (mười một triệu) đồng và tiền lãi theo lãi suất quy định của pháp luật từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Trần Thị Thu S khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị C, anh Nguyễn Thanh S1 và chị Trần Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trần Thị Thu S số tiền vay 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng và tiền lãi theo lãi suất quy định của pháp luật từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử; buộc anh Nguyễn Thanh S1 có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị Thu S số tiền 11.000.000 (mười một triệu) đồng và tiền lãi theo lãi suất quy định của pháp luật từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử. Đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân

dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bà Lê Thị C, anh Nguyễn Thanh S1, chị Trần Thị H là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do, theo khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bà C và anh S1 cùng chị H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị S số tiền 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng và tiền lãi theo lãi suất quy định của pháp luật từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử: Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 21/5/2019 (bút lục 35) và lời trình bày của chị S, bà C thấy rằng: Tuy phần đầu giấy nợ thể hiện nội dung “Tôi tên Nguyễn Thanh S1, sinh năm 1979, ấp Chòm Dừa, xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh mượn của em S với số tiền là 40.000.000 đồng”, sau đó lại thể hiện nội dung “anh S1 để lại bằng khoán (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) do bà Lê Thị C đứng tên cho chị S, sau lại mượn lại bằng khoán này để làm lại sổ hồng, hẹn một tháng ngày 21/6/2019, ra sổ hồng bà C và anh S1 sẽ ra công chứng cho chị S”, đến phần cuối giấy nợ chị S có ký, ghi họ tên vào người cho mượn tiền, bà C có ký, lăn dấu tay vào bên mượn tiền, anh S1, chị H có ký, ghi họ tên vào bên mượn tiền trong giấy mượn tiền ngày 21/5/2019 nên chúng mình được chị S có cho bà C, anh S1, chị H vay số tiền 40.000.000 đồng, việc bà C trình bày bà chỉ là người làm chứng việc vay nợ là không có căn cứ. Giấy nợ không thể hiện thời hạn vay, mục đích vay và không thể hiện lãi nhưng chị S trình bày lãi suất vay theo lãi suất ngân hàng, bà C, anh S1, chị H không có ý kiến nên đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự, lãi suất vay trong trường hợp này là 10%/năm. Bà C, anh S1, chị H chưa trả tiền lãi cho chị S. Các bên giao kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, trước khi khởi kiện, chị S đã đòi bà C, anh S1, chị H trả tiền nhưng bà C, anh S1, chị H không trả nên bà C, anh S1, chị H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay. Do đó, căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị S, buộc bà C, anh S1 và chị H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị S số tiền vay gốc là 40.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền vay gốc 40.000.000 đồng tính từ ngày khởi kiện 12/02/2020 đến ngày xét xử 28/9/2020 theo mức lãi suất 10%/năm (là 0,83%/tháng), cụ thể là: Số tiền nợ gốc

$40.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 07 \text{ tháng} \times 16 \text{ ngày} = 2.501.067 \text{ đồng}$ , tổng cộng gốc và lãi là 42.501.067 đồng.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc anh S1 trả cho chị S số tiền 11.000.000 đồng và tiền lãi theo lãi suất quy định của pháp luật từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử: Căn cứ vào giấy mượn tiền ngày 21/11/2016 (bút lục 35) và lời trình bày của chị S thấy rằng: Ngày 21/11/2019, anh S1 đến mượn chị thêm 11.000.000 đồng nên anh S1 ghi giấy nợ là “TC vào ngày 21/11/2016, anh S1 nợ của chị S 51.000.000 đồng”, chị S thừa nhận giấy nợ này anh S1 ghi nhầm năm 2019 thành năm 2016 và anh S1 cộng số tiền vay ngày 21/5/2019 là 40.000.000 đồng. Giấy nợ không thể hiện thời hạn vay, mục đích vay và không thể hiện lãi nhưng chị S trình bày lãi suất vay theo lãi suất ngân hàng, anh S1 không có ý kiến về vấn đề này nên đây là hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi. Căn cứ Điều 468 Bộ luật Dân sự, lãi suất trong trường hợp này là 10%/năm. Anh S1 chưa trả tiền lãi cho chị S. Các bên giao kết trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, trước khi khởi kiện, chị S đã đòi anh S1 trả tiền nhưng anh S1 không trả nên anh S1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay. Do đó, căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị S, buộc anh S1 có nghĩa vụ trả cho chị S số tiền vay gốc 11.000.000 đồng và tiền lãi trên số tiền vay gốc 11.000.000 đồng tính từ ngày khởi kiện 12/02/2020 đến ngày xét xử 28/9/2020 theo mức lãi suất 10%/năm là 0,83%/tháng, cụ thể là:  $\text{Số tiền nợ gốc } 11.000.000 \text{ đồng} \times 0,83\%/tháng \times 07 \text{ tháng} \times 16 \text{ ngày} = 687.793 \text{ đồng}$ , tổng cộng gốc và lãi là 11.687.793 đồng.

[4] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12, Điều 14, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án: Do toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm. Bà C được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm nên anh Nguyễn Thanh S1 và chị Trần Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.125.053 (hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn không trăm năm mươi ba) đồng, anh Nguyễn Thanh S1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 584.390 (năm trăm tám mươi bốn nghìn ba trăm chín mươi) đồng, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469 Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 12, Điều 14, Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị Thu S.

Buộc bà Lê Thị C, anh Nguyễn Thanh S1 và chị Trần Thị H có nghĩa vụ liên đới trả cho chị Trần Thị Thu S số tiền là 42.501.067 (bốn mươi hai triệu năm trăm linh một nghìn không trăm sáu mươi bảy) đồng, trong đó số tiền nợ vay gốc là 40.000.000 đồng, tiền lãi là 2.501.067 đồng.

Buộc anh Nguyễn Thanh S1 có nghĩa vụ trả cho chị Trần Thị Thu S số tiền là 11.687.793 (mười một triệu sáu trăm tám mươi bảy nghìn bảy trăm chín mươi ba) đồng, trong đó số tiền nợ vay gốc là 11.000.000 đồng, tiền lãi là 687.793 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Anh Nguyễn Thanh S1 và chị Trần Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.125.053 (hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn không trăm năm mươi ba) đồng.

Anh Nguyễn Thanh S1 phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 584.390 (năm trăm tám mươi bốn nghìn ba trăm chín mươi) đồng.

Bà Lê Thị C được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Chị Trần Thị Thu S được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 1.275.000 (một triệu hai trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0006753 ngày 21/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7,9 Luật thi hành án

dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Phòng KTNV. TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lâm Thị Thanh Hằng**